SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I

NƠI NHẬN: _____

Năm 2010

Mẫu số B 01-DN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	**100**		**173.037.544.802**	**198.127.030.774**
I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	**110**		**6.531.758.897**	**44.870.931.665**
1. Tiền:	111	**V.1**	4.531.758.897	7.870.931.665
2. Các khoản tương đương tiền:	112		2.000.000.000	37.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	**120**	**2**	**37.360.443.088**	**35.631.232.088**
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54.649.443.088	52.920.232.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(17.289.000.000)	(17.289.000.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	**130**		**116.412.781.231**	**107.316.124.748**
1. Phải thu của khách hàng	131		9.194.696.932	12.315.909.336
2. Trả trước cho người bán	132		53.391.554.285	50.858.139.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135	**3**	62.719.571.546	53.035.117.618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.893.041.532)	(8.893.041.532)
IV. HÀNG TỒN KHO :	**140**		**9.913.255.799**	**7.762.208.117**
1. Hàng tồn kho	141	**4**	9.913.255.799	7.762.208.117
- Nguyên liệu , Vật liệu tồn kho			82.196.067	52.088.606
- Hàng hoá tồn kho			9.831.059.732	7.710.119.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	**150**		**2.819.305.787**	**2.546.534.156**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255.116.928	276.030.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.458.859	982.404.156
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	**5**	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.688.730.000	1.288.100.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	**200**		**1.200.035.495.395**	**1.195.720.783.652**
I. Các khoản phải thu dài hạn :	**210**		**5.906.653.139**	**5.906.653.139**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	**6**	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	**7**	5.906.653.139	5.906.653.139
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	**220**		**328.601.451.354**	**325.493.635.341**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**8**	4.438.745.982	4.602.055.814
- Nguyên giá	222		10.379.591.016	10.319.663.198
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(5.940.845.034)	(5.717.607.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**9**	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	**10**	45.579.383.454	45.739.710.372
- Nguyên giá	228		46.648.229.490	46.648.229.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.068.846.036)	(908.519.118)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**11**	278.583.321.918	275.151.869.155
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	**240**	**12**	**96.907.887.726**	**97.802.040.681**
- Nguyên giá	241		113.259.450.328	113.259.450.328
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(16.351.562.602)	(15.457.409.647)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	**250**		**755.987.803.736**	**754.986.602.823**
1. Đầu tư vào công ty con	251		106.960.467.883	106.960.467.883
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		220.860.194.279	220.860.194.279
3. Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)*	258	**13**	518.267.666.800	517.266.465.887

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(90.100.525.226)	(90.100.525.226)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	**260**		**12.631.699.440**	**11.531.851.668**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**14**	103.261.153	120.913.381
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	**21**	10.902.658.287	10.902.658.287
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.625.780.000	508.280.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	**270**		**1.373.073.040.197**	**1.393.847.814.426**
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	**300**		**735.369.257.953**	**759.045.972.108**
I. NỢ NGẮN HẠN :	**310**		**218.138.796.887**	**165.987.429.736**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**15**	157.687.414.216	72.483.112.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.307.833.345	2.594.170.421
3. Người mua trả tiền trước	313		903.741.320	711.306.821
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**16**	618.952.433	9.718.321.664
5. Phải trả công nhân viên	315		28.174.614.105	31.307.460.190
6. Chi phí phải trả	316	**17**	1.077.888.459	5.232.545.239
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	**18**	25.818.700.208	39.071.668.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		2.549.652.801	4.868.845.230
II. NỢ DÀI HẠN :	**330**		**517.230.461.066**	**593.058.542.372**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	**19**	136.660.096.995	137.627.533.375
4. Vay và nợ dài hạn	334	**20**	222.008.010.954	297.008.010.954
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**21**	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		614.894.387	617.412.901
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		157.947.458.730	157.805.585.142
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	**400**		**637.703.782.244**	**634.801.842.318**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	**410**	**22**	**637.703.782.244**	**634.801.842.318**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(16.000)	(16.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.731.614.307	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.218.459.791	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50.733.135.843	47.831.195.917
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	**430**		**0**	**0**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	**23**	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
				0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	**440**		**1.373.073.040.197**	**1.393.847.814.426**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: + USD			2.949,05	2.951,64
+ EUR			23,76	26,49
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp.HCM, ngày 31/03/2010

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Danh		

SAVICO

Mẫu số B02-DN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1/2010	Quí 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**25.605.764.472**	**36.332.996.247**
Trong đó: - DT hàng xuất khẩu				
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**20.635.626**	**27.387.900**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**25.585.128.846**	**36.305.608.347**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.28	18.532.391.471	13.303.796.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.052.737.375**	**23.001.811.616**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.29	**2.993.760.418**	**168.985.898**
7. Chí phí tài chính	**22**	VI.30	6.486.957.565	11.646.477.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.181.830.040*	*11.587.997.567*
8. Chi phí bán hàng	**24**		570.243.506	311.817.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		5.035.737.407	4.105.980.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(2.046.440.685)**	**7.106.521.845**
11. Thu nhập khác	**31**		5.713.125.296	802.484.641
12. Chi phí khác	**32**		764.744.685	595.454.540
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.948.380.611**	**207.030.101**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.901.939.926**	**7.313.551.946**
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			2.079.460.400	147.124.800
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	VI.31	**0**	**4.311.561.317**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	VI.32	**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.901.939.926**	**3.001.990.629**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Tp.HCM, ngày 31/03/2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Danh		

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010
Phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý I/2010*	*Quý I/2009*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.901.939.926***	***7.313.551.946***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.277.717.523	1.653.792.103
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.721.244.721)	(196.687.898)
- Chi phí lãi vay	06		6.181.830.040	11.587.997.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2.640.242.768***	***20.358.653.718***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.507.841.186)	6.567.140.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.151.047.682)	605.567.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.324.404.806)	25.222.681.029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.565.300	(34.861.414)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.705.122.009)	(14.557.921.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.237.419.136)	(1.405.422.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			23.702.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(280.147.629)	(473.153.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(48.527.174.380)***	***36.306.386.275***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.027.427.735)	(4.472.025.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.797.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.108.674.040)	(2.050.068.418)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.596.550.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.726.211.171	166.790.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(16.300.604)***	***(6.355.304.027)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		291.130.800.000	30.672.989.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(280.926.497.784)	(55.536.596.233)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.927.904.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10.204.302.216***	***(34.791.511.438)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(38.339.172.768)**	**(4.840.429.190)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**44.870.931.665**	**11.077.062.364**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**6.531.758.897**	**6.236.633.174**

Tp HCM, ngày 31/03/2010

Người lập	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ngô Văn Danh	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ

Cty CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, xe ôtô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng điện lạnh, kim khí điện máy... ; dịch vụ bất động sản và đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn, có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2010.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/3/2010.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao tuyến tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: tương tự như TSCĐ hữu hình.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *không phát sinh*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo nguyên tắc dồn tích.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: theo chuẩn mực.
- Ghi nhận cổ tức: theo nguyên tắc dồn tích.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chuẩn mực.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo nguyên tắc dồn tích và chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo nguyên tắc dồn tích.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: theo nguyên tắc dồn tích.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

16. Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: *không phát sinh.*
- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo Giá gốc.

17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo nguyên tắc dồn tích.

18. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính và theo Bộ Luật Lao Động của nước Việt Nam ban hành năm 1994 đã được sửa đổi.

19. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: theo giá gốc

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt	737.230.074	995.753.349
Tiền gởi ngân hàng	3.794.528.823	5.375.178.316
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	6.531.758.897	44.870.931.665

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/03/2010		01/01/2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	203.500	12.800.732.088	203.500	12.800.732.088
2	Sai Gon Postel (SPT)	539.423	4.903.850.000	539.423	4.903.850.000
3	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
4	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
5	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
6	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	304.750	7.394.825.000	115.750	2.831.125.000
7	Cty CP XNK Khánh Hội	181.470	5.392.534.000	164.470	5.004.734.000
8	Cty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	-	-	43.900	1.347.291.000
9	Cty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	45.000	2.732.500.000
10	Chứng chỉ quỹ đầu tư VF1	64.370	857.502.000	-	-
	Cộng	**2.083.513**	**54.649.443.088**	**1.902.043**	**52.920.232.088**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			(17.289.000.000)		(17.289.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**37.360.443.088**		**35.631.232.088**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thay đổi trong kỳ là do đầu tư mới và thanh khoản (mua, bán)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	9.194.696.932	12.315.909.336
Trả trước cho người bán(1)	53.391.554.285	50.858.139.326
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)(2)	62.719.571.546	53.035.117.618
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.893.041.532)	(8.893.041.532)
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	116.412.781.231	107.316.124.748

(1) Trả trước người bán 53.391.554.285 đ, trong đó:

- ✓ *Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000 đ – thực hiện dự án Toyota Cần Thơ – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây.*
- ✓ *Chi phí thực hiện Dự án 104 Phổ Quang: 9.000.000.000 đ.*
- ✓ *Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (xe Hyundai, thi công, san lấp, tư vấn…) là 6.437.852.285đ.*

(2) Các khoản phải thu khác 62.719.571.546 đ, trong đó:

- ✓ *Khoản hỗ trợ vốn kinh doanh cho Công ty TNHH TMDV Tự động Savico (Savico-R) là 7.512.101.532 đ.*
- ✓ *Hỗ trợ tài chính cho Cty CP Savico Hà Nội là 10.000.000.000đ.*

- ✓ *Hỗ trợ tài chính cho Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC) là 27.700.000.000đ.*
- ✓ *Khoản lợi nhuận sẽ thu về từ các Cty con, LK là 1.816.914.256 đ.*
- ✓ *Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị khác là 15.690.555.758 đ.*

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	82.196.067	52.088.606
Hàng hóa *(chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và xe Hyundai tại CN Đà Nẵng)*	9.831.059.732	7.710.119.511
Cộng	9.913.255.799	7.762.208.117

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: *không phát sinh*

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ: *không phát sinh*

7. Các khoản phải thu dài hạn khác:

Các khoản phải thu dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu dài hạn khác	5.906.653.139	5.906.653.139
+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền	4.345.621.247	4.345.621.247
+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ	1.561.031.892	1.561.031.892

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng 31/03/2010	Năm 2009
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	2.350.066.301	2.939.153.794	10.319.663.198	9.260.666.096
+ Mua trong kỳ	-	59.927.818	-	59.927.818	1.724.814.982
+ Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	105.789.054
+ Thanh lý	-	-	-	-	560.028.826
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.409.994.119	2.939.153.794	10.379.591.016	10.319.663.198
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.653.519.397	1.348.016.952	1.716.071.035	5.717.607.384	5.071.174.746
- Khấu hao trong kỳ	53.464.569	80.002.467	89.770.614	223.237.650	765.176.604
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	105.789.054
- Thanh lý	-	-	-	-	12.954.912
- Số cuối kỳ	2.706.983.966	1.428.019.419	1.805.841.649	5.940.845.034	5.717.607.384
3, Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	2.376.923.706	1.002.049.349	1.223.082.759	4.602.055.814	4.189.491.350
- Tại ngày cuối kỳ	2.323.459.137	981.974.700	1.133.312.145	4.438.745.982	4.602.055.814

- *Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/03/2010*: 1.829.254.775 đồng.

- *Các khoản tăng TSCĐ hữu hình:*

- Máy móc thiết bị: tổng nguyên giá 59.927.818 đồng (laptop Sony Vaio và máy chiếu Panasonic).

- Giá trị hao mòn:
  - Tăng 223.237.650 đồng là số khấu hao đã trích của 03 tháng đầu năm 2010.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: *không phát sinh*

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Cộng 31/03/2010	Năm 2009
1. Nguyên giá						
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	-	-	-	46.648.229.490	46.699.438.910
+ Giảm	-	-	-	-	-	51.209.420
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	-	-	-	46.648.229.490	46.648.229.490
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ	908.519.118	-	-	-	-	-
+ Tăng trong kỳ	160.326.918	-	-	-	908.519.118	908.519.118
- Số cuối kỳ	1.068.846.036	-	-	-	908.519.118	908.519.118
3. Giá trị còn lại						
- Tại đầu kỳ	45.739.710.372	-	-	-	45.739.710.372	46.699.438.910
- Tại cuối kỳ	45.579.383.454	-	-	-	45.579.383.454	45.739.710.372

Lý do tăng, giảm TSCĐ vô hình:

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình:
  - Tăng 160.326.918 đồng là số khấu hao đã trích của 03 tháng đầu năm 2010.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2010	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.586.158.224	Đã xong thiết kế cơ sở, đang trình Sở Xây Dựng thẩm định và xin phép xây dựng trong quý 2/2010
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	64.460.285.881	Đã có phê duyệt quy hoạch 1/500. Tiếp tục thi công san lấp trong quý 2/2010 và dự kiến thi công hạ tầng vào tháng 10/2010
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	19.052.713.520	Ký hợp đồng tư vấn, quản lý kinh doanh khách sạn với tập đoàn Accor và hợp đồng tiếp thị kinh doanh với Savills. Đang thực hiện các thủ tục pháp lý để khởi công hạ tầng trong quý 2/2010
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	Đã có quyết định thu hồi đất dự án của Nhà nước và Công ty đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang	5.636.680.333	Đã được UBND Thành phố duyệt chủ trương đầu tư và quy hoạch tổng thể mặt bằng. Đang triển khai, tìm đối tác cho dự án.
+ Dự án 66-68 NKKN	9.437.692.876	Chi phí đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	162.438.828.592	Đang điều chỉnh quy hoạch 1/500 theo dân

		số 2020, dự kiến được phê duyệt vào tháng 8/2010.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	11.372.809.861	Sẽ kết chuyển tăng BĐS đầu tư khi hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.
+ Dự án 9-15 Lê Minh Xuân	1.008.394.700	Góp vốn triển khai dự án với Titco.
+ Dự án Showroom Hyundai – 6A Trần Hưng Đạo	919.734.348	Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trong tháng 04/2010.
+ Chương trình phần mềm Kế toán	435.870.000	Dự kiến hoàn tất trong quý 2/2010.
Cộng	278.583.321.918	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2010
1, Nguyên giá	**113.259.450.328**			**113.259.450.328**
- Nhà	38.518.560.441	-	-	38.518.560.441
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	**15.457.409.647**	**894.152.955**		**16.351.562.602**
- Nhà	11.957.071.686	542.809.803	-	12.499.881.489
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	3.500.337.961	351.343.152	-	3.851.681.113
3, Giá trị còn lại	**97.802.040.681**	**-**	**-**	**96.907.887.726**
- Nhà	26.561.488.755	-	-	26.018.678.952
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	4.763.851.794	-	-	4.412.508.642

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2010		01/01/2010	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con *(Dịch vụ Thương Mại)*		**106.960.467.883**		**106.960.467.883**
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Otô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Otô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	6.952.245.883	-	6.952.245.883
Cty TNHH DVTM tự động SAVICO-R	-	9.900.000.000	-	9.900.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	3.500.000	35.000.000.000	3.500.000	35.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Otô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết *(DVTM)*		**220.860.194.279**		**220.860.194.279**
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	-	1.526.885.279	-	1.526.885.279
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	164.043.000.000	-	164.043.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	1.371.390	16.798.709.000
Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)*				
Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		**318.809.090.090**		**318.809.090.090**
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	10.236.817	121.548.030.590	10.236.817	121.548.030.590

Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
SaiGon Postel (SPT)	1.294.615	11.769.230.000	1.294.615	11.769.230.000
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	645.000	6.450.000.000	645.000	6.450.000.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM BenThanh (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Cty CP Kỷ Nghệ Lạnh (Searefico)	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000
Ngân hàng Việt Á	6.056.700	91.072.036.000	6.056.700	91.072.036.000
Ngân Hàng EXIM	739	20.157.500	739	20.157.500
Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000
Công trái Giáo Dục	03 tờ	150.000.000	03 tờ	150.000.000
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS (3)		**199.458.576.710**		**198.457.375.797**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(90.100.525.226)**		**(90.100.525.226)**
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**755.987.803.736**		**754.986.602.823**

- (3) Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	31/03/2010	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	56.528.176.598	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giờ. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đã hoàn tất điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án 56 Bến Vân Đồn	60.565.210.041	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội thành lập Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%, phát triển dự án tại 56 Bến Vân Đồn.
Dự án 91 Pasteur	40.959.583.882	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố. Tỉ lệ vốn góp là 51%, Thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đang triển khai công tác bàn giao, quyết toán và đưa vào sử dụng tháng 4/2010
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	199.458.576.710	

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí sửa cửa hàng - CN Cần Thơ	73.261.153	87.913.381
Chi phí sửa cửa hàng 50 P.B.Châu	30.000.000	33.000.000
Cộng	103.261.153	120.913.381

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010

Vay ngắn hạn	141.800.000.000	36.800.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	110.000.000.000	35.000.000.000
+ NH TMCP Phương Nam	30.000.000.000	-
+ Vay SSC	1.800.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	15.887.414.216	35.683.112.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	1.722.000.000	2.296.000.000
+ NH Công Thương CN1	5.832.000.000	7.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	2.000.000.000
+ NH Sacombank	8.333.414.216	11.111.112.000
+ NH HSBC	-	12.500.000.000
Cộng	157.687.414.216	72.483.112.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
+ Thuế GTGT	5.583.000	11.818.550
+ Thuế TNDN	(300.000.000)	8.937.419.136
+ Các loại thuế khác	913.369.433	769.083.978
Cộng	618.952.433	9.718.321.664

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí đào tạo, nghiên cứu học tập 2009	199.500.000	1.370.121.465
Chi phí thuê nhà - đất Nhà nước	518.548.459	2.504.008.055
Chi phí kiểm toán BCTC	359.840.000	660.123.750
Chi phí lãi vay phải trả	-	698.291.969
Cộng	1.077.888.459	5.232.545.239

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	480.953.232	438.397.834
Bảo hiểm xã hội - thất nghiệp	209.847.581	1.301.927
Bảo hiểm y tế	47.672.228	8.536.493
Cổ tức phải trả	400.179.300	12.854.437.200
Các khoản phải trả khác	24.680.047.867	25.768.994.717
1, Các khoản phải trả khác (có TK1388)	-	539.107.800
2, Các khoản phải trả khác (có TK3388 - đã loại trừ cổ tức phải trả)	24.680.047.867	25.229.886.917
Cộng	25.818.700.208	39.071.668.171

19. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000

Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	36.059.040.000	36.007.040.000
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	48.910.000.000	49.432.771.428
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	9.514.456.995	10.011.121.947
Cộng	136.660.096.995	137.627.533.375

20. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	31.365.868.075	31.365.868.075
+ NH Công Thương CN1	17.938.440.879	17.938.440.879
+ NH TMCP Phương Đông	75.000.000.000	150.000.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	34.000.000.000	34.000.000.000
+ NH Sacombank	63.703.702.000	63.703.702.000
Cộng	222.008.010.954	297.008.010.954

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/03/2010	01/01/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.902.658.287	10.902.658.287
Cộng	10.902.658.287	10.902.658.287

22. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	203.610.400.000	180.876.300.000	(3.544.746.277)	14.731.614.307	5.218.459.791	52.204.769.222	453.096.797.043
Phát hành cổ phiếu	46.345.330.000	131.090.336.580	-	-	-	-	177.435.666.580
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	5.098.221.723	3.544.730.277	-	-	-	8.642.952.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	26.559.449.932	26.559.449.932
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(1.787.118.490)	(1.787.118.490)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(28.609.769.200)	(28.609.769.200)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(536.135.547)	(536.135.547)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	47.831.195.917	634.801.842.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.901.939.926	2.901.939.926
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	50.733.135.843	637.703.782.244

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/03/2010			01/01/2010		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	77.763.930.000	77.763.930.000	-	77.763.930.000	77.763.930.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...,)	172.191.800.000	172.191.800.000	-	172.191.800.000	172.191.800.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(16.000)	(16.000)	-	(16.000)	(16.000)	-
Cộng	567.020.572.303	567.020.572.303	-	567.020.572.303	567.020.572.303	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 01 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Quý 1 - 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	203.610.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.345.330.000
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.111.983.200

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đến 31/03/2010, công ty chưa công bố tỉ lệ chính thức và chưa chia thêm cổ tức 2009.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/03/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	1
+ Cổ phiếu thường	1	1
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.995.572	24.995.572
+ Cổ phiếu thường	24.995.572	24.995.572

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	14.731.614.307	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	5.218.459.791	5.218.459.791
Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	-	-

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể : *không phát sinh*

23. Nguồn kinh phí: *không phát sinh*
24. Tài Sản thuê ngoài: *không thuyết minh*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dich vu (mã số 01)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
- Tổng doanh thu	25.605.764.472	36.332.996.247

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu	20.635.626	27.387.900
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	20.635.626	27.387.900

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dich vu (mã số 10)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
- Doanh thu thuần	25.585.128.846	36.305.608.347

28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	14.527.528.844	7.129.486.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.004.862.627	6.174.310.067
Cộng	18.532.391.471	13.303.796.731

29. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	646.750.771	21.861.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.079.460.400	147.124.800
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	265.685.000	-

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	1.864.247	-
Cộng	2.993.760.418	168.985.898

30. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	6.181.830.040	11.587.997.567
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	219.032.061	21.668.180
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	86.095.464	36.812.000
Cộng	6.486.957.565	11.646.477.747

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	4.311.561.317
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.311.561.317

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)
Không phát sinh

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
1, Chi phí sản xuất chung	**4.004.862.627**	**6.174.310.067**
- Chi phí nhân viên	193.325.392	229.828.160
- Chi phí vật liệu	316.091.607	322.419.020
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.000.000	2.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	934.315.710	996.712.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.450.833.845	3.159.449.697
- Chi phí khác bằng tiền khác	107.296.073	1.463.900.954
2, Chi phí bán hàng	**570.243.506**	**311.817.505**
- Chi phí nhân viên	104.214.454	119.531.400
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.126.752	9.032.682
- Chi phí bảo hành	2.355.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.729.042	177.393.423
- Chi phí khác bằng tiền khác	42.818.258	5.860.000
3, Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.035.737.407**	**4.105.980.417**
- Chi phí nhân viên	2.172.846.090	1.607.155.508
- Chi phí vật liệu	41.904.397	38.907.900
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.332.980	53.690.396
- Chi phí khấu hao TSCĐ	343.401.813	551.290.813
- Thuế, phí và lệ phí	23.694.000	30.322.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.878.808	962.367.200

- Chi phí khác bằng tiền	1.379.679.319	862.246.145
4, Chi phí tài chính	**6.486.957.565**	**11.646.477.747**
- Chi phí tiền lãi	6.181.830.040	11.587.997.567
- Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn	219.032.061	21.668.180
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ trong thanh toán	86.095.464	36.812.000
5, Chi phí khác	**764.744.685**	**595.454.540**
- Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản cố định	764.744.685	545.454.540
- Chi phí khác	-	50.000.000

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Kỳ báo cáo (I)	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.901.939.926	7.313.551.946
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	2.079.460.400	147.124.800
- chuyển lỗ	822.479.526	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	7.166.427.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	4.311.561.317
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.901.939.926	3.001.990.629

- Công ty còn tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5%.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: *không phát sinh*

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: *không phát sinh*

c. Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc do các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

- *Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:* 9.514.456.995 đồng.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2010	01/01/2010
1, Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:			
1,1, Bố trí cơ cấu vốn:			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0.87	0.86
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0.13	0.14
1,2, Bố trí cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	0.54	0.54

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0.46	0.46
2, Khả năng thanh toán:			
2,1, Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.79	1.19
2,2, Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.75	1.15

Tp. HCM, ngày 31/03/2010

Người Lập	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ngô Văn Danh		

SAVICO